

Số: 315 /CV-ĐT&DA

TP.HCM, ngày 16 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (viết tắt: TANIMEX).
 - Mã chứng khoán: TIX
 - Địa chỉ trụ sở chính: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP.HCM
 - Điện thoại liên hệ: (84-028)3868.6378 Fax: (84-8)38642060
 - Email: tanimex@tanimex.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 (Niên độ tài chính từ 01/10/2023 - 30/9/2024)
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ..16./04/2024 tại đường dẫn: <https://www.tanimex.com.vn/> ⇒ Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN QUANG TRƯỜNG

Tài liệu đính kèm:
BCTC Quý 2 năm 2024

- Nơi nhận:
- Như trên
 - Lưu VT, ĐT&DA-NV-03

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

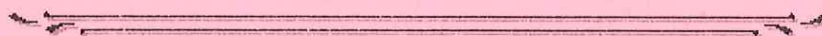
325 Lý Thường Kiệt P.9 Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0301464904



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

(NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2023 ĐẾN 30/09/2024)



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2024

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN : | 100 | 422.949.569.131 | 395.806.327.878 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 50.850.100.180 | 60.466.207.556 |
| 1./ Tiền | 111 | 43.850.100.180 | 45.466.207.556 |
| 2./ Các khoản tương đương tiền | 112 | 7.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 322.945.294.205 | 286.429.357.398 |
| 1./ Chứng khoán kinh doanh | 121 | 3.619.107.905 | 9.429.357.398 |
| 2./ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | - | - |
| 3./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 319.326.186.300 | 277.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 45.421.570.780 | 42.429.217.181 |
| 1./ Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 15.921.594.430 | 17.843.764.726 |
| 2./ Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 3.828.530.573 | 7.875.115.726 |
| 3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | - | - |
| 4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | - | - |
| 5/ Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | - | - |
| 6./ Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 29.562.612.730 | 20.412.954.050 |
| 7./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (3.891.166.953) | (3.702.617.321) |
| 8./ Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 3.653.700.246 | 4.678.304.018 |
| 1./ Hàng tồn kho | 141 | 3.653.700.246 | 4.678.304.018 |
| 2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 78.903.720 | 1.803.241.725 |
| 1./ Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 78.903.720 | 866.025.339 |
| 2./ Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | - | - |
| 3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | - | 937.216.386 |
| 4./ Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ | 154 | - | - |
| 5./ Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 785.978.507.276 | 818.003.004.747 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 7.284.723.529 | 11.858.395.529 |
| 1./ Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | - | 4.573.672.000 |
| 2./ Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 1.565.016.529 | 1.565.016.529 |
| 3./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc | 213 | - | - |
| 4./ Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | - | - |
| 5./ Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | - | - |
| 6./ Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.719.707.000 | 5.719.707.000 |
| 7./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 19.826.723.348 | 14.907.987.096 |
| 1./ Tài sản cố định hữu hình | 221 | 19.826.723.348 | 14.904.987.096 |
| * Nguyên giá | 222 | 161.567.802.399 | 154.772.277.940 |
| * Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (141.741.079.051) | (139.867.290.844) |
| 2./ Tài sản cố định thuê Tài chính | 224 | - | - |
| * Nguyên giá | 225 | - | - |
| * Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | - | - |
| 3./ Tài sản cố định vô hình | 227 | - | 3.000.000 |
| * Nguyên giá | 228 | 445.000.000 | 445.000.000 |
| * Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (445.000.000) | (442.000.000) |



| | | | |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 200.706.173.528 | 207.551.170.532 |
| * Nguyên giá | 231 | 597.157.136.306 | 588.677.457.682 |
| * Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | (396.450.962.778) | (381.126.287.150) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 124.959.556.368 | 125.541.973.393 |
| 1./ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 124.799.556.368 | 124.646.211.726 |
| 2./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 160.000.000 | 895.761.667 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 254.263.601.138 | 281.246.473.517 |
| 1./ Đầu tư vào công ty con | 251 | - | - |
| 2./ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 127.987.189.158 | 122.987.189.158 |
| 3./ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 42.198.699.970 | 39.991.179.970 |
| 4./ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | (15.922.287.990) | (11.731.895.611) |
| 5./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 100.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 178.937.729.365 | 176.897.004.680 |
| 1./ Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 177.953.426.273 | 174.563.773.700 |
| 2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 984.303.092 | 2.333.230.980 |
| 3./ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | - |
| 4./ Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - |
| Tổng cộng tài sản | 270 | 1.208.928.076.407 | 1.213.809.332.625 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 379.084.511.145 | 370.623.792.706 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 114.621.758.390 | 86.816.126.109 |
| 1./ Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 2.148.176.105 | 1.999.672.025 |
| 2./ Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 106.217.756 | 1.537.489.268 |
| 3./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 3.135.142.996 | 5.635.891.748 |
| 4./ Phải trả người lao động | 314 | 4.017.415.345 | 5.801.415.345 |
| 5./ Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 3.927.900.625 | 10.000.000 |
| 6./ Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | - | - |
| 7./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | - | - |
| 8./ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 8.648.190.753 | 6.313.158.934 |
| 9./ Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 38.775.246.111 | 17.149.954.973 |
| 10./ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | - | - |
| 11./ Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | - |
| 12./ Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 53.863.468.699 | 48.368.543.816 |
| 13./ Quỹ bình ổn giá | 323 | - | - |
| 14./ Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 264.462.752.755 | 283.807.666.597 |
| 1./ Phải trả người bán dài hạn | 331 | 33.000.000 | 33.000.000 |
| 2./ Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | - | - |
| 3./ Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 57.290.376.313 | 66.411.295.823 |
| 4./ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | - | - |
| 5./ Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | - | - |
| 6./ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 107.675.715.814 | 109.247.979.678 |
| 7./ Phải trả dài hạn khác | 337 | 99.463.660.628 | 108.115.391.096 |
| 8./ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | - | - |
| 9./ Trái phiếu chuyển đổi | 339 | - | - |
| 10./ Cổ phiếu ưu đãi | 340 | - | - |
| 11./ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 341 | - | - |
| 12./ Dự phòng phải trả dài hạn | 352 | - | - |
| 13./ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 829.843.565.262 | 843.185.539.919 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 829.843.565.262 | 843.185.539.919 |
| 1./ Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

| | | | |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | - | - |
| 2./ Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 170.675.017.127 | 170.675.017.127 |
| 3./ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | - | - |
| 4./ Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | - | - |
| 5./ Cổ phiếu Quỹ | 415 | - | - |
| 6./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - | - |
| 7./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 8./ Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 151.366.194.011 | 151.366.194.011 |
| 9./ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - |
| 10./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | - | - |
| 11./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 207.802.354.124 | 221.144.328.781 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 153.615.729.428 | 153.205.071.918 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 54.186.624.696 | 67.939.256.863 |
| 12./ Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1./ Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | 1.208.928.076.407 | 1.213.809.332.625 |

Tân Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thảo

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Đình Minh Triết

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

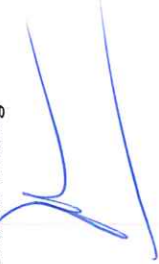
| Chỉ tiêu | Mã số | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 52.497.975.013 | 53.562.926.997 | 105.702.809.739 | 103.531.343.445 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 52.497.975.013 | 53.562.926.997 | 105.702.809.739 | 103.531.343.445 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 12.510.415.059 | 12.805.737.384 | 25.697.181.550 | 24.799.365.010 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 39.987.559.954 | 40.757.189.613 | 80.005.628.189 | 78.731.978.435 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 12.563.265.805 | 12.909.242.096 | 20.317.649.862 | 19.966.358.083 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 4.199.059.979 | 2.734.443.762 | 4.203.602.129 | 2.984.360.962 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 10.566.173.708 | 10.613.909.633 | 21.969.696.929 | 21.870.764.779 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 7.289.668.014 | 7.258.678.333 | 14.958.007.611 | 13.657.568.568 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(25+26)] | 30 | 30.495.924.058 | 33.059.399.981 | 59.191.971.382 | 60.185.642.209 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.191.742.315 | 6.891.770.972 | 8.124.464.420 | 6.891.770.972 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 703.152.552 | 7.698.000 | 703.372.757 | 15.736.844 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 5.488.589.763 | 6.884.072.972 | 7.421.091.663 | 6.876.034.128 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 35.984.513.821 | 39.943.472.953 | 66.613.063.045 | 67.061.676.337 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 6.029.633.365 | 8.108.259.414 | 11.082.681.891 | 12.627.575.771 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 1.343.756.458 | - | 1.343.756.458 | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 28.611.123.998 | 31.835.213.539 | 54.186.624.696 | 54.434.100.566 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 832 | 926 | 1.574 | 1.582 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 832 | 926 | 1.574 | 1.582 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thảo

Tân Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Đình Mạnh Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 126.244.502.067 | 128.671.319.480 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (34.745.766.106) | (44.753.108.837) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (15.622.117.260) | (15.783.853.675) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | - | - |
| 5. Tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (8.398.095.140) | (8.230.821.136) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 9.979.697.601 | 9.803.326.079 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (32.406.017.027) | (26.990.098.440) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | 20 | 45.052.204.135 | 42.716.763.471 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (14.886.715.879) | (21.303.203.068) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (159.326.186.300) | (108.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 147.000.000.000 | 126.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | (7.207.520.000) | (14.855.100.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17.190.880.681 | 14.008.068.608 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (17.229.541.498) | (4.150.234.460) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (37.438.890.000) | (37.380.295.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (37.438.890.000) | (37.380.295.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (9.616.227.363) | 1.186.233.761 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 60.466.207.556 | 84.505.221.118 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 119.987 | (189.947) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 50.850.100.180 | 85.691.264.932 |

Tân Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thảo

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Minh Triết

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, mua bán hàng hoá.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Đối với hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản: chu kỳ SXKD 3 năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
- Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Danh sách các công ty liên doanh, liên kết</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ góp vốn</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> |
|---|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư Minh Phát | Lầu 4, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 45,28% | 45,28% |
| Công ty cổ phần sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice) | Lầu 3, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 22,85% | 22,85% |
| Công ty CP Giáo Dục Trí Đức | 1333A Thoại Ngọc Hầu, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM | 22,08% | 22,08% |
| Công ty CP Bao Bì Việt Phát | Áp Bến Đò 2, Tân Phú Trung, Củ Chi | 35,00% | 35,00% |

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập báo cáo.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh của VCB thành phố Hồ Chí Minh
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo lãi suất tại thời điểm phát sinh của VCB TP. HCM

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

a. Chứng khoán kinh doanh: Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh việc giao dịch. Giá trị ghi nhận là giá thực tế (giá gốc) và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ là giá gốc

c. Các khoản cho vay: Giá trị ghi nhận là giá gốc và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Việc xác định Công ty con, Công ty liên kết được thực hiện theo quy định hiện hành cũng như Chuẩn mực kế toán số 07 " Kế toán và các khoản đầu tư vào Cty liên kết"; Chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh"; Chuẩn mực số 25 "BCTC hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" . Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh nghiệp vụ liên doanh liên kết và được ghi nhận theo giá trị gốc đầu tư. Việc trích lập dự phòng thực được thực hiện theo quy định hiện hành.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc. Căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị để xác định giá trị tổn thất của việc đầu tư.

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.

* Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 31 |
| Máy móc và thiết bị | 06 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Cây lâu năm | 07 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 – 07 |

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại bất động sản đầu tư</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà trên đất | 08 – 30 |
| Quyền sử dụng đất | 46 – 50 |
| Cơ sở hạ tầng | 10 – 15 |

- Tài sản vô hình: Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. TSCĐ vô hình của Công ty bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Số năm khấu hao của tài sản cố định vô hình như sau:

| <u>Loại chi phí</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 50 |
| San lấp mặt bằng | 05 – 49 |
| Kinh phí đền bù | 05 – 48 |

+ Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra mà tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước gồm: quảng cáo, hoa hồng môi giới... kinh doanh Chung cư Sơn Kỳ 1 trong giai đoạn chào bán chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng cho KCN.Tân Bình mở rộng được phân bổ 48 năm kể từ năm 2010

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Giá trị khoản vay và nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, thời gian cụ thể. Trường hợp các khoản vay có gốc bằng nmgọi tệ sẽ đánh giá lại theo quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Được ghi nhận trên số tiền thực thu đã thu trước của khách hàng nhưng các khoản này chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu. Trường hợp nhận trước tiền cho thuê mặt bằng trong nhiều kỳ kế toán, Số tiền ghi nhận doanh thu mỗi năm sẽ bằng tổng số tiền trả trước chia cho số năm trả trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Việc phân phối lợi nhuận theo Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ và Quyết định Đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Thu nhập khác: Gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu: Gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo nguyên tắc giá vốn tương ứng với doanh thu bao gồm cả các khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho, các khoản Cp nguyên vật liệu vượt định mức, số trích lập dự phòng hàng tồn kho Trường hợp hoàn nhập dự phòng, hàng bán trả lại, hoàn nhập chi phí trích trước ... sẽ giảm được ghi giảm giá vốn theo quy định hiện hành.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ do đầu tư, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản dự phòng tài chính, các khoản lãi vay không được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận kịp thời, đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ chi chi quản lý, chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ. Trường hợp hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả ... sẽ được ghi giảm chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| | | <i>Đơn vị: đồng</i> | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|
| | Cuối kỳ | Đầu năm | |
| 1- Tiền và tương đương tiền | | | |
| - Tiền mặt | 1.056.681.266 | 1.054.074.900 | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 42.793.418.914 | 44.412.132.656 | |
| - Tiền đang chuyển | 0 | 0 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 7.000.000.000 | 15.000.000.000 | |
| Cộng | 50.850.100.180 | 60.466.207.556 | |

2- Các khoản đầu tư tài chính

a/ Chứng khoán kinh doanh

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 3.619.107.905 | 3.619.107.905 | 9.429.357.398 | 9.429.357.398 |
| + HPG | 3.619.107.905 | 3.619.107.905 | 9.429.357.398 | 9.429.357.398 |

- Trong kỳ, Cty có đầu tư mua bán cổ phiếu HPG và hiện tại đang nắm giữ cổ phiếu HPG như sau:

- + Về số lượng: 140.050 cổ phiếu
- + Về giá trị: 3.619.107.905 đồng

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi số | Giá gốc | Giá trị ghi số |
| b1/ Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 309.326.186.300 | 309.326.186.300 | 277.000.000.000 | 277.000.000.000 |
| - Trái phiếu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 0 | 0 |
| b2/ Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| - Trái phiếu | | | | |

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 127.987.189.158 | 127.987.189.158 | 122.987.189.158 | 122.987.189.158 |
| + Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex | 38.210.327.271 | 38.210.327.271 | 33.210.327.271 | 33.210.327.271 |
| + Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát | 54.377.375.000 | 54.377.375.000 | 54.377.375.000 | 54.377.375.000 |
| + Công ty CP Giáo Dục Trí Đức | 7.405.582.887 | 7.405.582.887 | 7.405.582.887 | 7.405.582.887 |
| + Công ty CP Bao Bì Việt Phát | 27.993.904.000 | 27.993.904.000 | 27.993.904.000 | 27.993.904.000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 42.198.699.970 | 26.276.411.980 | 39.991.179.970 | (11.731.895.611) |
| + Lương Thực Nam Trung Bộ | 8.020.000.000 | 0 | 8.020.000.000 | (7.751.331.258) |
| + Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị | 11.267.500.000 | 11.267.500.000 | 11.267.500.000 | 11.267.500.000 |
| + Công ty CP Bao Bì Nhựa Kiến Đức | 22.911.199.970 | 15.008.911.980 | 20.703.679.970 | (3.980.564.353) |

* Tăng vốn góp vào Công ty Taniservice bằng hình thức mua thêm 160.000 cổ phần, tương ứng giá trị 5.000.000.000 đồng, tỷ lệ vốn góp là 22,85% vốn điều lệ.

* Góp vốn thêm vào Cty CP Kiến Đức bằng hình thức mua thêm 220.752 cổ phần, tương ứng giá trị 2.207.520.000 đồng do Cty CP Kiến Đức phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ, tỷ lệ vốn góp là 19,76% vốn điều lệ.

* Cty Trí Đức phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và cán bộ chủ chốt công ty nên tỷ lệ cổ phần nắm giữ cũng như tỷ lệ vốn góp của Cty Tanimex tại Cty Trí Đức giảm từ 23% xuống còn 22,08%.

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3- Phải thu của khách hàng | | |
| a./ Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 15.921.594.430 | 17.843.764.726 |
| - Cty CP DV Vận Chuyển Thịnh Phát | 618.315.078 | 4.878.253 |
| - Cty CP SX DV Tân Bình TANIMEX (TANISERVICE JSC) | 34.601.458 | 7.817.022 |
| - Cty CP Đầu tư & Phát triển Minh Phát | 7.255.203 | 44.000.000 |
| - Cty CP SX DV Hưng Phát | 265.985.737 | 0 |
| - Cty TNHH TM SX XD Gia Hân | 1.314.979.903 | 1.880.184.041 |
| - Cty CP Nhà hàng Dori | 1.382.946.912 | 1.382.946.912 |
| - Cty TNHH Đầu Tư Phát triển Bắc nam | 896.020.883 | 896.020.883 |
| - Cty CP ACECOOK Việt Nam | 297.533.266 | 901.440.872 |
| - Cty TNHH DECOTEX | 592.901.500 | 1.185.037.764 |
| - Cty TNHH LIÊN HOA | 4.574.195.072 | 4.573.962.596 |
| - Cty Êm Đềm | 1.115.602.131 | 1.115.602.131 |
| - Phải thu khách hàng khác (ĐK: 152 KH - CK: 138 KH) | 4.821.257.287 | 5.851.874.252 |
| b./ Phải thu của khách hàng dài hạn | 0 | 4.573.672.000 |
| - Cty TNHH LIÊN HOA | 0 | 4.573.672.000 |
| c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 926.157.476 | 56.695.275 |
| - Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice) | 34.601.458 | 7.817.022 |
| - Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát | 618.315.078 | 4.878.253 |
| - Cty CP Đầu tư & Phát triển Minh Phát | 7.255.203 | 44.000.000 |
| - Cty CP SX DV Hưng Phát | 265.985.737 | 0 |

| 4- Phải thu khác | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a/ Ngắn hạn | 29.562.612.730 | 0 | 20.412.954.050 | 0 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tạm ứng cổ tức | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải thu người lao động | 382.304.000 | 0 | 0 | 0 |
| - Ký cược, ký quỹ | 16.814.089.591 | 0 | 9.161.224.302 | 0 |
| - Cho mượn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản chi hộ | 88.600.000 | 0 | 88.600.000 | 0 |
| - Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm & trái phiếu dự thu | 10.876.729.503 | 0 | 9.599.808.216 | 0 |
| - Phải thu thuế TNDN tạm nộp từ KD BĐS | 1.303.556.312 | 0 | 1.300.137.334 | 0 |
| - Phải thu khác | 97.333.324 | 0 | 263.184.198 | 0 |
| b/ Dài hạn | 5.719.707.000 | 0 | 5.719.707.000 | 0 |
| - Ký cược, ký quỹ | 5.719.707.000 | 0 | 5.719.707.000 | 0 |
| - Phải thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 35.282.319.730 | 0 | 26.132.661.050 | 0 |

| 5- Tài sản thiếu chờ xử lý | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|----------------------------|----------------|---------|----------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a/ Tiền | | | | |
| b/ Hàng tồn kho | | | | |
| c/ TSCĐ | | | | |
| d/ Tài sản khác | | | | |
| Cộng | | | | |

| 6- Nợ xấu | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|-----------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | | | | |

| | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 6.226.756.273 | 6.226.756.273 | 5.869.834.618 | 5.869.834.618 |
| + Nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên (chiếm tỷ lệ từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn): | | | | |
| . Công ty Êm Đềm | 1.115.602.131 | 1.115.602.131 | 1.115.602.131 | 1.115.602.131 |
| . Cty TNHH MTV DV Công Ích Quận 12 | 264.735.735 | 264.735.735 | 264.735.735 | 264.735.735 |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | | | |
| - Khả năng thu hồi về nợ phải thu khó đòi | 6.226.756.273 | 6.226.756.273 | 5.869.834.618 | 5.869.834.618 |

7- Hàng tồn kho

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ | | 0 | 2.200.000.000 | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 2.325.708.685 | | 1.150.312.457 | |
| - Thành phẩm | 0 | | 0 | |
| - Hàng hóa | 0 | | 0 | |
| - Hàng gửi bán | 0 | | 0 | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | 0 | | 0 | |
| - Hàng hóa bất động sản | 1.327.991.561 | | 1.327.991.561 | |
| Cộng | 3.653.700.246 | 0 | 4.678.304.018 | 0 |

8- Tài sản dở dang dài hạn

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a/ Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 124.799.556.368 | 124.799.556.368 | 124.646.211.726 | 124.646.211.726 |
| - Dự án Khu chung cư Bình Tân | 69.054.382.336 | 69.054.382.336 | 68.969.382.336 | 68.969.382.336 |
| - Khu phụ trợ nhà ở và dân cư (góc đường DC12 & 13, P Sơn Kỳ) | 3.920.018.113 | 3.920.018.113 | 3.920.018.113 | 3.920.018.113 |
| - Dự án Khu dân cư KCN mở rộng | 33.936.484.610 | 33.936.484.610 | 33.869.039.610 | 33.869.039.610 |
| - Nhà lưu trú công nhân (nhà ở xã hội) KCNTB mở rộng | 17.120.489.490 | 17.120.489.490 | 17.119.589.848 | 17.119.589.848 |
| - Hoa viên nghĩa trang xã Hiệp Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh | 768.181.819 | 768.181.819 | 768.181.819 | 768.181.819 |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang | 160.000.000 | 160.000.000 | 895.761.667 | 895.761.667 |
| - Mua sắm | 40.000.000 | 40.000.000 | 0 | 0 |
| - Xây dựng cơ bản | 120.000.000 | 120.000.000 | 674.040.000 | 674.040.000 |
| + Công viên dự án trung tâm giải trí-văn hóa-cây xanh TDDT- nhóm DCVI (ao đôi) KDC KCNTB Tây Thạnh | 0 | 0 | 527.040.000 | 527.040.000 |
| + Dự án trường học | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 |
| + Hệ thống PCCC KCN.TB mở rộng (kho số 10 - cụm 3) | 0 | 0 | 27.000.000 | 27.000.000 |
| - Sửa chữa | 0 | 0 | 221.721.667 | 221.721.667 |
| + Cải tạo văn phòng Cty-325 Lý Thường Kiệt | 0 | 0 | 221.721.667 | 221.721.667 |
| Cộng | 124.959.556.368 | 124.959.556.368 | 125.541.973.393 | 125.541.973.393 |

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------|----------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 37.085.309.317 | 2.834.000.308 | 26.045.915.582 | 1.528.331.281 | 2.790.942.551 | 84.487.778.901 | 154.772.277.940 |
| - Mua trong năm | | | 6.473.734.893 | 321.789.566 | | | 6.795.524.459 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | | 0 |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư | | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 37.085.309.317 | 2.834.000.308 | 32.519.650.475 | 1.850.120.847 | 2.790.942.551 | 84.487.778.901 | 161.567.802.399 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | 0 |
| Số dư đầu năm | 33.112.293.039 | 1.807.710.751 | 16.437.863.114 | 1.230.702.488 | 2.790.942.551 | 84.487.778.901 | 139.867.290.844 |
| - Khấu hao trong năm | 328.704.036 | 158.555.004 | 1.272.354.905 | 114.174.262 | 0 | 0 | 1.873.788.207 |
| - Tăng khác | | | | | | | 0 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 33.440.997.075 | 1.966.265.755 | 17.710.218.019 | 1.344.876.750 | 2.790.942.551 | 84.487.778.901 | 141.741.079.051 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | 0 |
| - Tại ngày đầu năm | 3.973.016.278 | 1.026.289.557 | 9.608.052.468 | 297.628.793 | 0 | 0 | 14.904.987.096 |
| - Tại ngày cuối kỳ đã đánh giá lại | 3.644.312.242 | 867.734.553 | 14.809.432.456 | 505.244.097 | 0 | 0 | 19.826.723.348 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.823.535.046 đồng

- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Lợi thế thương mại | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm quản lý | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 445.000.000 | 0 | 445.000.000 |
| - Mua trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ dn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | |
|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|----------|----------|--------------------|
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 445.000.000 | 0 | 0 | 445.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 442.000.000 | 0 | 0 | 442.000.000 |
| - Khấu hao trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.000.000 | 0 | 0 | 3.000.000 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 445.000.000 | 0 | 0 | 445.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| - Tại ngày Đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.000.000 | 0 | 0 | 3.000.000 |
| - Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

- Giá trị còn cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 445.000.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuế TC | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày Đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| a/ Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 588.677.457.682 | 13.263.221.000 | 4.783.542.376 | 597.157.136.306 |
| - Quyền sử dụng đất | 588.677.457.682 | 13.263.221.000 | 4.783.542.376 | 597.157.136.306 |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 381.126.287.150 | 19.410.259.914 | 4.085.584.286 | 396.450.962.778 |
| - Quyền sử dụng đất | 381.126.287.150 | 19.410.259.914 | 4.085.584.286 | 396.450.962.778 |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | 207.551.170.532 | | | 200.706.173.528 |
| - Quyền sử dụng đất | 207.551.170.532 | | | 200.706.173.528 |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 0 đồng
- BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 172.325.286.791 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước

a/

Ngắn hạn

- Chi phí sửa chữa
- Chi phí thuê máy chủ, dịch vụ CNTT
- Tiền thuê đất
- Các khoản khác

| | |
|----------------|----------------|
| Cuối kỳ | Đầu năm |
| 78.903.720 | 866.025.339 |
| 0 | 0 |
| 78.903.720 | 6.000.000 |
| 0 | 860.025.339 |
| 0 | 0 |

b/

Dài hạn

- Chi phí sửa chữa
- Chi phí thuê máy chủ, dịch vụ CNTT
- Hạ tầng KCN MR (SLMB+đền bù)
- Hạ tầng KCN hiện hữu
- Tiền thuê đất KCN.TB hiện hữu
- CCDC cho thuê hoạt động
- Các khoản khác

| | |
|------------------------|------------------------|
| Cộng | Đầu năm |
| 177.953.426.273 | 174.563.773.700 |
| 17.646.394.506 | 13.797.474.651 |
| 76.213.336 | 125.988.922 |
| 133.768.832.538 | 135.424.248.076 |
| 10.762.447.076 | 10.993.897.550 |
| 13.707.844.357 | 14.002.636.711 |
| 1.833.333.334 | 0 |
| 158.361.126 | 219.527.790 |
| 178.032.329.993 | 175.429.799.039 |

14- Tài sản khác

a/

Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ

b/

Dài hạn

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

| | |
|----------------|----------------|
| Cuối kỳ | Đầu năm |
| 0 | 0 |
| 0 | 0 |
| 984.303.092 | 2.333.230.980 |
| 984.303.092 | 2.333.230.980 |
| 984.303.092 | 2.333.230.980 |

15- Vay và nợ thuế tài chính

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Trong kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|------------------------------|----------------|--------------------------|-----------------|------|----------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả trước | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả trước |
| a/ Vay ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| b/ Vay dài hạn Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - | - |

c/ Các khoản nợ thuế tài chính

| | <u>Cuối kỳ</u> | | | <u>Đầu năm</u> | | |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Thời hạn | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

- d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán
- Vay;
 - Nợ thuế tài chính
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

| <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------|----------------|
| Gốc | Gốc |
| Lãi | Lãi |

16 - Phải trả người bán

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 |
| - Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Minh Phát | 825.755.523 | 825.755.523 | 0 | 0 |
| - Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice) | 44.566.557 | 44.566.557 | 0 | 0 |
| - Cty CP Vận Chuyển Thịnh Phát | 0 | 0 | 650.046.600 | 650.046.600 |
| - Cty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trần Phan | 4.246.440 | 4.246.440 | 4.246.440 | 4.246.440 |
| - Cty CP Đồng Nai Thái Sơn | 146.635.999 | 146.635.999 | 146.635.999 | 146.635.999 |

| | | | | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Cty TNHH MTV Phú An | 0 | 0 | 0 | 132.497.100 | 132.497.100 |
| - Cty CP Đầu Tư XD TM Khang Nam | 973.573.041 | 973.573.041 | 973.573.041 | 973.573.041 | 973.573.041 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 140.398.545 | 140.398.545 | 140.398.545 | 79.672.845 | 79.672.845 |
| Cộng | 2.148.176.105 | 2.148.176.105 | 2.148.176.105 | 1.999.672.025 | 1.999.672.025 |

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn **33.000.000** **33.000.000** **33.000.000** **33.000.000** **33.000.000**

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| | | | | | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| d/ Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | | |
| - Cty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Minh Phát | 825.755.523 | 825.755.523 | 825.755.523 | 0 | 0 |
| - Cty CP Sản xuất - Dịch Vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice) | 44.566.557 | 44.566.557 | 44.566.557 | 0 | 0 |
| - Cty CP Vận Chuyển Thịnh Phát | 0 | 0 | 0 | 650.046.600 | 650.046.600 |
| - Cty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trần Phan | 4.246.440 | 4.246.440 | 4.246.440 | 4.246.440 | 4.246.440 |

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <u>Đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số thuế, tiền phạt đã tạm nộp được khấu trừ</u> | <u>Khấu trừ số thuế nộp thừa các năm trước</u> | <u>Cuối kỳ</u> |
|--|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|--|--|----------------------|
| a/ Phải nộp (Chi tiết theo từng loại thuế) | | | | | | |
| Thuế GTGT | 1.805.935.825 | 7.116.325.260 | 7.669.678.116 | | | 1.252.582.969 |
| Thuế TNDN | 0 | 11.095.722.639 | 8.398.095.140 | 9.621.770 | 937.216.386 | 1.750.789.343 |
| Thuế TNCN | 132.306.675 | 2.083.099.007 | 2.083.634.998 | | | 131.770.684 |
| Thuế môn bài | 0 | 4.000.000 | 4.000.000 | | | 0 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.697.649.248 | 26.490.947 | 3.724.140.195 | | | 0 |
| Cộng | 5.635.891.748 | 20.325.637.853 | 21.879.548.449 | 9.621.770 | 937.216.386 | 3.135.142.996 |
| b/ Phải thu (chi tiết cho từng loại thuế) | | | | | | |
| Thuế TNDN | 937.216.386 | 0 | 0 | 0 | -937.216.386 | 0 |
| Cộng | 937.216.386 | 0 | 0 | 0 | -937.216.386 | 0 |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 18 - Chi phí phải trả | 3.927.900.625 | 10.000.000 |
| a/ Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán | | |
| - Trích trước chi phí xây dựng | 1.687.550.598 | 10.000.000 |
| - Các khoản trích trước khác | 2.240.350.027 | 0 |
| b/ Dài hạn | 57.290.376.313 | 66.411.295.823 |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác | 57.290.376.313 | 66.411.295.823 |
| + Nguồn phí duy tu bảo dưỡng KCN | 25.834.106.055 | 28.236.243.275 |
| + Trích trước chi phí hạ tầng KCN Tân Bình | 31.456.270.258 | 38.175.052.548 |
| Cộng | 61.218.276.938 | 66.421.295.823 |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| 19- Phải trả khác | | |
| a/ Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | | |
| - Kinh phí Công đoàn | 69.456.000 | 69.804.000 |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 16.156.818.186 | 6.491.104.902 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 17.115.994.600 | 2.054.884.600 |
| - Phí Bảo trì chung cư | 36.471.782 | 36.407.965 |
| - Phí duy tu hạ tầng (gồm cả phần chưa thu tiền sau khi trích Dự phòng nợ khó đòi) | -1.811.840.177 | 1.248.599.602 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.208.345.720 | 7.249.153.904 |
| Cộng | 38.775.246.111 | 17.149.954.973 |
| b/ Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 60.841.916.961 | 71.863.806.529 |
| - Tiền đền bù | 32.756.813.727 | 30.386.654.627 |
| - Phí TICC | 5.864.929.940 | 5.864.929.940 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | 99.463.660.628 | 108.115.391.096 |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| 20- Doanh thu chưa thực hiện | | |
| a/ Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 4.985.541.592 | 4.916.791.592 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | 0 | 0 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 3.662.649.161 | 1.396.367.342 |
| Cộng | 8.648.190.753 | 6.313.158.934 |
| b/ Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 107.675.715.814 | 109.247.979.678 |
| - Doanh thu từ khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | 107.675.715.814 | 109.247.979.678 |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| 21- Trái phiếu phát hành | | |
| .1/ Trái phiếu thường | | |
| .2/ Trái phiếu chuyển đổi | | |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|----------------|----------------|
| 22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| 23 - Dự phòng phải trả | | |
| a/ Ngắn hạn | | |
| b/ Dài hạn | | |

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|----------------|----------------|
| a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 984.303.092 | 2.333.230.980 |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính Thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

25- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | Cộng |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| Số dư đầu kỳ trước | 300.000.000.000 | 170.675.017.127 | 0 | 151.366.194.011 | 223.396.726.832 | 845.437.937.970 | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | 0 | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 105.439.256.863 | 105.439.256.863 | |
| - Tăng khác | | | | | | 0 | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | 0 | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | 0 | |
| - Giảm khác | | | | | 107.691.654.914 | 107.691.654.914 | |
| Số dư cuối kỳ trước | 300.000.000.000 | 170.675.017.127 | 0 | 151.366.194.011 | 221.144.328.781 | 843.185.539.919 | |
| Số dư đầu kỳ này | 300.000.000.000 | 170.675.017.127 | 0 | 151.366.194.011 | 221.144.328.781 | 843.185.539.919 | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | 0 | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 54.186.624.696 | 54.186.624.696 | |
| - Tăng khác | | | | | | 0 | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | 0 | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | 0 | |
| - Giảm khác | | | | | 67.528.599.353 | 67.528.599.353 | |
| Số dư cuối kỳ này | 300.000.000.000 | 170.675.017.127 | 0 | 151.366.194.011 | 207.802.354.124 | 829.843.565.262 | |

| b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Công ty mẹ | 0 | 0 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cộng | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | 0 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 37.438.890.000 | 37.381.289.000 |

| d- Cổ phiếu | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

| đ- Cổ tức | |
|--|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 75.000.000.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | 75.000.000.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : | 0 |

| e- Các quỹ của doanh nghiệp | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 151.366.194.011 | 151.366.194.011 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán.

| 26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|----------------|----------------|
| 27 - Chênh lệch tỷ giá | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
| 28- Nguồn kinh phí | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
| 29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
| Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp | | |
| a/ đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| b/ Tài sản nhận giữ hộ: | | |
| c/ Ngoại tệ các loại: | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 299,85 | 306,45 |
| Euro (EUR) | | |
| Yên Nhật (¥) | | |
| d/ Vàng tiền tệ | | |
| đ/ Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |
| 30- Các thông tin khác: | | |

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

(Đơn vị tính: đồng)

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 52.497.975.013 | 53.562.926.997 |
| a/ Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 0 | 0 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 52.497.975.013 | 53.562.926.997 |
| - Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp) | | |
| - Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ | | |
| - Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập | | |
| b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng) | | |
| - Công ty CP GD Trí Đức | 2.190.000.000 | 1.440.000.000 |
| - Công ty Taniservice | 254.364.415 | 253.590.981 |
| - Công ty Minh Phát | 1.324.193.967 | 862.993.357 |
| - Công ty Thịnh Phát | 2.409.034.066 | 2.376.342.544 |
| - Công ty Tân Phú | 186.000.000 | 205.509.400 |
| - Công ty Hưng Phát | 511.838.645 | 474.239.986 |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | 0 |
| 3- Giá vốn hàng bán | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| <i>Trong đó:</i> Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 12.510.415.059 | 12.805.737.384 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | | |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| Cộng | 12.510.415.059 | 12.805.737.384 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.819.654.015 | 11.059.404.837 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | 1.393.491.803 | 1.674.837.259 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 350.000.000 | 175.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 119.987 | 0 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | 0 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 12.563.265.805 | 12.909.242.096 |
| 5- Chi phí tài chính | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
| - Lãi tiền vay | | 0 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 8.502.000 | 15.783.600 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 0 | 189.947 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 4.190.392.379 | 2.718.210.565 |
| - Chi phí tài chính khác | 165.600 | 259.650 |
| - Các khoản ghi nhận giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 4.199.059.979 | 2.734.443.762 |
| 6- Thu nhập khác | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản khác | 6.191.742.315 | 6.891.770.972 |
| Cộng | 6.191.742.315 | 6.891.770.972 |

| | | |
|---|-----------------------|------------------------|
| 7- Chi phí khác | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 697.958.090 | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | 0 | |
| - Các khoản bị phạt, truy thu | 23.032 | 0 |
| - Các khoản khác | 5.171.430 | 7.698.000 |
| Cộng | 703.152.552 | 7.698.000 |
| 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
| a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 7.289.668.014 | 7.258.678.333 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | 7.285.668.014 | 7.254.678.333 |
| +Chi phí vật liệu, CCDC | 301.684.723 | 163.679.943 |
| +Chi phí tiền lương | 4.365.231.191 | 4.358.050.580 |
| +Chi phí khấu hao TSCĐ | 589.377.151 | 580.613.046 |
| +Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.237.332.925 | 809.836.532 |
| +Chi phí bằng tiền khác | 792.042.024 | 1.342.498.232 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 4.000.000 | 4.000.000 |
| b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 10.566.173.708 | 10.613.909.633 |
| - Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng: | 10.566.173.708 | 10.613.909.633 |
| +Chi phí vật liệu, CCDC | 23.428.586 | 6.992.727 |
| +Chi phí tiền lương | 1.808.188.427 | 1.932.862.229 |
| +Chi phí khấu hao TSCĐ | 418.270.725 | 294.557.213 |
| +Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 7.440.452.181 | 7.050.836.479 |
| +Chi phí bằng tiền khác | 875.833.789 | 1.328.660.985 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 0 | 0 |
| c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |
| 9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 325.113.309 | 170.672.670 |
| - Chi phí nhân công | 6.173.419.618 | 6.290.912.809 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.007.647.876 | 875.170.259 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.677.785.106 | 7.860.673.011 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.671.875.813 | 2.675.159.217 |
| Cộng | 17.855.841.722 | 17.872.587.966 |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.029.633.365 | 8.108.259.414 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.029.633.365 | 8.108.259.414 |
| 11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.343.756.458 | 0 |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1.343.756.458 | 0 |

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
|---|---------------|-----------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 26.756.200 | 713.231.245 |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: | | |
| 3 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | | |
| 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |

IX- Những thông tin khác

1/ Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| STT | Họ tên | Chức vụ | Tiền lương | Thù lao | Các khoản thưởng và phụ cấp |
|-----|------------------------|---------------------------|-------------|------------|-----------------------------|
| 1 | Nguyễn Minh Tâm | Chủ tịch HĐQT | 900.000.000 | 72.000.000 | 308.380.000 |
| 2 | Trần Quang Trường | Phó CT.HĐQT - TGD | 828.000.000 | 60.000.000 | 284.680.000 |
| 3 | Nguyễn Thị Thu Giang | TV.HĐQT - Trưởng ban UBKT | - | 60.000.000 | - |
| 4 | La Ngọc Thông | TV.HĐQT | - | 60.000.000 | - |
| 5 | Phan Ngọc Liêm | TV.HĐQT | - | 60.000.000 | - |
| 6 | Trần Thị Thanh Nhân | TV.HĐQT | - | 60.000.000 | - |
| 7 | Nguyễn Đình Minh Triết | Phó TGD | 594.000.000 | - | 212.880.000 |
| 8 | Hà Thị Thu Thảo | KTT | 360.000.000 | - | 149.380.000 |

2/ Giải trình chênh lệch lợi nhuận :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 - niên độ tài chính từ 01/10/2022 đến 30/09/2023: 31.835.213.539 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 - niên độ tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024: 28.611.123.998 đồng
- Lợi nhuận quý 2 - niên độ tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024 đạt 89,87% so với lợi nhuận quý 2 - niên độ tài chính từ 01/10/2022 đến 30/09/2023.

Nguyên nhân : So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu trong kỳ này giảm còn 97,12%, đồng thời chi phí tài chính tăng 153,56% do Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với đơn vị mà Công ty đầu tư có hoạt động kinh doanh chưa đạt hiệu quả, đã làm cho lợi nhuận quý này đạt 89,87% so với cùng kỳ năm trước.

Tân Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Minh Triết

)

0